**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA 45 PHÚT**

**MÔN ĐỊA LÍ 12**

**BÀI 16**

**Câu 1:** Giải pháp hiệu quả nhất để giảm bớt sự chênh lệch dân số giữa đồng bằng và miền núi là

 **A.** Chuyển bớt dân ở thành thị về các vùng nông thôn

 **B.** Đưa dân ở các vùng đồng bằng, ven biển đến các vùng núi, cao nguyên

 **C.** Thực hiện chính sách di dân tự do để tự điều hoà dân số giữa các vùng

 **D.** Phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư vào vùng núi, cao nguyên để thu hút lao động của các vùng đồng bằng

**Câu 2:** Nhận định **không** đúng đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta

 **A.** Tập trung chủ yếu các vùng đồng bằng châu thổ và ven biển

 **B.** Thưa thớt ở miền núi và cao nguyên

 **C.** Tỉ lệ dân số thành thị cao hơn tỉ lệ dân số ở nông thôn

 **D.** Sống chủ yếu ở vùng nông thôn

**Câu 3:** Tác động nào là **đúng** nhất của dân số đối với việc phát triển kinh tế xã hội?

 **A.** Dân số tăng nhanh đáp ứng nhu cầu lao động và củng cố an ninh quốc phòng

 **B.** Dân số đông tăng nhanh, nhu cầu tiêu dùng ngày càng lớn là động lực cho kinh tế phát triển mạnh

 **C.** Dân số đông, tăng nhanh làm cho chất lượng cuộc sống ngày càngđược nâng cao

 **D.** Dân số đông tăng nhanh tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ tại chỗ quan trọng

**Câu 4:** Hậu quả của việc tăng dân số nhanh ở nước ta là

 **A.** Đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển kinh tế

 **B.** Thừa lao động, thiếu việc làm, khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật hạn chế

 **C.** Sức ép đối với phát triển kinh tế xã hội,vấn đề môi trưòng

 **D.** Quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng

**Câu 5:** Dân số nước ta năm 2003 là 80,9 triệu người, *tốc* độ gia tăng dân số tự nhiên là 1,32%, thì dân số năm 2004 là

 **A.** 81,86 triệu người **B.** 81,76 triệu người

 **C.** 81,96 triệu người **D.** 81,66 triệu người

**Câu 6:** Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già đi là do

 **A.** Tuổi thọ trung bình tăng

 **B.** Số người trong độ tuổi lao động tăng

 **C.** Tỉ suất sinh giảm

 **D.** Kết quả của chính sách kế hoạch hoá gia đình và chất lượng cuộc sống nâng cao

**Câu 7:** Nhận định **không** chính xác về nguyên nhân dân cư nước ta tập trung ở các vùng đồng bằng, ven biển

 **A.** Lối sống văn minh đô thị

 **B.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi

 **C.** Hạ tầng cơ sở phát triển mạnh

 **D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời

**Câu 8:** *Cho bảng số liệu sau:*

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2003

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số dân (nghìn người) | Số dân thành thị (nghìn người) | Tốc độ gia tăng dân số (%) |
| 1995 | 71 995,5 | 14 938,1 | 1,65 |
| 1998 | 75 456,3 | 17 464,6 | 1,55 |
| 2000 | 77 635,4 | 18 771,9 | 1,36 |
| 2001 | 78 685,8 | 19 469,3 | 1,35 |
| 2003 | 80 902,4 | 20 869,5 | 1,47 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004, NXB Thống kê, 2005, tr.41)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2003 là

 **A.** Biểu đồ miền **B.** Biểu đồ cột chồng

 **C.** Biểu đồ kết hợp cột và đường **D.** Biểu đồ đường

**Câu 9:** Hiện tượng bùng nổ dân số nước ta xảy ra bắt đầu vào thời kì

 **A.** 1930-1945 **B.** 1954 - 1960 **C.** 1980 - 1990 **D.** 1965 - 1975

**Câu 10:** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do

 **A.** Giao thông đường thủy thuận lợi

 **B.** Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có

 **C.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi

 **D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời

**Câu 11:** Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

 **A.** Tây Nguyên **B.** Đông Nam Bộ **C.** Đông Bắc **D.** Tây Bắc

**Câu 12:** Tình trạng di dân tự do gia tăng trong những năm gần đây dẫn đến

 **A.** Phân bố dân cư và nguồn lao động được đồng đều hơn

 **B.** Tài nguyên thiên nhiên và môi trường các vùng nhập cư bị suy giảm

 **C.** Vấn đề việc làm không còn là vấn đề kinh tế xã hội gay gắt

 **D.** Tài nguyên thiên nhiên của các vùng được phân bố hợp lí hơn

**Câu 13:** Chọn ý chính xác nhất: “Việc phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc ít người của nước ta cần được chú trọng hơn nữa” do

 **A.** Sự phát triển kinh tế xã hội giữa các dân tộc hiện nay còn có sự chênh lệch đáng kể. Mức sống của đại bộ phận các dân tộc ít người còn thấp

 **B.** Một số dân tộc ít người có những kinh nghiệm sản xuất quý báu

 **C.** Các dân tộc ít người đóng vai trò quan trọng trong quá trình xâydựng và bảo vệ tổ quốc

 **D.** Vùng cư trú của đồng bào dân tộc có nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có

**Câu 14:** Mục đích phần bố lại dân cư và lao động trong phạm vi cả nước nhằm

 **A.** Nâng cao tỉ lệ dân số thành thị

 **B.** Giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động

 **C.** Sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tốt hơn tiềm năng của mỗi vùng

 **D.** Góp phần nâng cao mức sống cho nhân dân

**Câu 15:** Căn cứ vào Atalt Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị có quy môn dân số dưới 100 nghìn người (2007) ở vùng Tây Nguyên là

 **A.** Kom Tum **B.** Bảo Lộc **C.** Plei Ku **D.** Gia Nghĩa

**Câu 16:** Vùng núi và cao nguyên nước ta dân cư thưa thớt là do

 **A.** Giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển, tự nhiên ít thuận lợi

 **B.** Có lịch sử phát triển lâu đời hơn so với các vùng đồng bằng

 **C.** Nhiều tài nguyên khoáng sản còn dưới dạng tiềm năng

 **D.** Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, ít các thành phố và đô thị đông dân

**Câu 17:** Hiện nay mặc dù tỉ lệ tăng dân số nước ta đã giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tăng nhanh

 **A.** Quy mô dân số hiện nay lớn hơn trước đây và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ chiếm tỉ lệ cao

 **B.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục tăng với tốc độ cao

 **C.** Đời sống đại bộ phận nhân dân được cải thiện

 **D.** Hiệu quả của chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình chưa cao

**Câu 18:** *Cho bảng số liệu sau:*

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2003

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số dân (nghìn người) | Số dân thành thị (nghìn người) | Tốc độ gia tăng dân số (%) |
| 1995 | 71 995,5 | 14 938,1 | 1,65 |
| 1998 | 75 456,3 | 17 464,6 | 1,55 |
| 2000 | 77 635,4 | 18 771,9 | 1,36 |
| 2001 | 78 685,8 | 19 469,3 | 1,35 |
| 2003 | 80 902,4 | 20 869,5 | 1,47 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2004, NXB Thống kê, 2005, tr.41)

Từ năm 1995 đến năm 2003 dân số nước ta tăng trung bình hàng năm khoảng

 **A.** 1,3 triệu người/năm **B.** 1,5 triệu người/năm

 **C.** 1,1 triệu người/năm **D.** 1,2 triệu người/năm

**Câu 19:** Nhận định đúng: “Việc giải quyết vấn đề dân số cần kết hợp với các giải pháp kinh tế” là

 **A.** Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống tăng, ý thức kế hoạch hóa gia đình của người dân được nâng cao

 **B.** Kinh tế phát triển, số phụ nữ tham gia trực tiếp vào lao động sản xuất nhiều, nên ngại sinh

 **C.** Kinh tế phát triển, người dân không ngại sinh đẻ

 **D.** Kinh tế phát triển, cần nhiều lao động, là động lực để sinh đẻ nhiều

**Câu 20:** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

 **A.** Đồng bằng sông cửu Long **B.** Duyên hải miền Trung

 **C.** Đông Nam Bộ **D.** Đồng bằng sông Hồng

**Câu 21:** Sức ép dân số tác động đến

 **A.** Chất lương cuộc sống, tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế

 **B.** Lao động viêc làm, tài nguyên môi trường, phát triền kinh tế

 **C.** Tài nguyên môi trường, an ninh lương thực, quốc phòng

 **D.** Chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế, ổn định chính trị

**Câu 22:** Dân số năm 2004 của nước ta là 81,96 triệu người, năm 2005 là 83,12 triệu người, thì tốc độ tăng dân số nước ta là

 **A.** 1,42% **B.** 1,38% **C.** 1,45% **D.** 1,28%

**Câu 23:** Miền núi và cao nguyên ở nước ta có mật độ dân số thấp là do

 **A.** Khí hậu phân hoá theo độ cao

 **B.** Kinh tế xã hội chưa phát triển

 **C.** Tài nguyên đất, nước bị hạn chế

 **D.** Thiếu tài nguyên cho sự phát triển công nghiệp

**Câu 24:** Cơ cấu dân số trẻ của nước ta thể hiện rõ nét qua

 **A.** Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

 **B.** Cơ cấu dân số theo các thành phần kinh tế

 **C.** Cơ cấu dân số theo giới tính

 **D.** Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế

**Câu 25:** Nguyên nhân quyết định sự phân bố dân cư nước ta là do

 **A.** Điều kiện tự nhiên

 **B.** Lịch sử khai thác lãnh thổ

 **C.** Chuyển cư

 **D.** Trình độ phát triển kinh tế và mức độ khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng

**Câu 26:** Nguyên nhân dẫn đến giảm tỉ lệ gia tăng dân số nước ta hiện nay.

 **A.** Mức sống ngày càng được cải thiện

 **B.** Kinh tế ngày càng phát triển

 **C.** Kết quả của việc triển khai cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình

 **D.** Công tác y tế có nhiều tiến bộ

**Câu 27:** Dân cư nông thôn ở nước ta tập trung chủ yếu ở

 **A.** Đồng bằng phù sa châu thổ **B.** Các vùng cửa sông

 **C.** Các vùng ven biển **D.** Dọc theo các con sông lớn

**Câu 28:** Cần giảm tỉ lệ tăng dân số ở nước ta là vì

 **A.** Nhiều thành phần dân tộc

 **B.** Phân bố dân cư không đều

 **C.** Sự gia tăng dân số chưa phù hợp sự phát triển KT-XH

 **D.** Kinh tế chưa phát triển

**BÀI 17**

**Câu 1:** Hạn chế trong việc đào tạo nguồn lao động của nước ta hiện nay là

 **A.** sử dụng triệt để lao động đã qua đào tạo

 **B.** thiếu kiến thức lý thuyết

 **C.** thừa công nhân lành nghề

 **D.** thiếu lao động có kĩ thuật cao

**Câu 2:** Vấn đề việc làm của nước ta vẫn còn gay gắt, biểu hiện ở ?

 **A.** tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao

 **B.** công nhân kĩ thuật lành nghề ngày càng tăng

 **C.** phát triển mạnh các ngành công nghiệp ở đô thị

 **D.** phát triển nhiều ngành nghề truyền thống ở nông thôn

**Câu 3:** Đặc điểm nào **không đúng** khi nói về lao động nước ta?

 **A.** Năng suất lao động cao so với các nước trong khu vực

 **B.** Công nhân kĩ thuật lành nghề ngày càng nhiều

 **C.** Cần cù, sáng tạo, nhiều kinh nghiệm

 **D.** Lao động dồi dào, mỗi năm bổ sung hơn hơn 1 triệu lao động

**Câu 4:** Ở nước ta, sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn phù hợp với

 **A.** năng suất lao động cao

 **B.** phát triển nhiều ngành nghề truyền thống ở nông thôn

 **C.** lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn

 **D.** quá trình đô thị hóa

**Câu 5:** Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở ngành

 **A.** nông - lâm - ngư **B.** thương mại

 **C.** công nghiệp - xây dựng **D.** du lịch

**Câu 6:** Sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta hiện nay phù hợp với

 **A.** xu hướng hội nhập quốc tế

 **B.** quá trình đô thị hóa

 **C.** quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

 **D.** xu hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần

**Câu 7:** Ý nào sau đây **không phải** là phương hướng giải quyết việc làm của nước ta?

 **A.** Hiện đại hóa cơ sở vật chất, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.

 **B.** Phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước, thực hiện tốt chính sách dân số

 **C.** Tăng cường hợp tác liên kết, thu hút đầu tư nước ngoài mở rộng xuất khẩu.

 **D.** Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất, chú trọng các hoạt động dịch vụ.

**Câu 8:** Tỉ lệ thất nghiệp của lao động nước ta chủ yếu ở khu vực

 **A.** đồng bằng **B.** miền núi. **C.** thành thị. **D.** nông thôn.

**Câu 9:** Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta có sự thay đổi theo hướng

 **A.** tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp ít thay

 **B.** giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ

 **C.** tăng tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, giảm tỉ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ

 **D.** giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ít thay

**Câu 10:** Giải pháp nào **không đúng** khi giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn?

 **A.** Đẩy mạnh chính sách phát triển dân số

 **B.** Đa dạng hóa các loại hình đào tào

 **C.** Đa dạng hóa các ngành nghề

 **D.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động

**Câu 11:** Ở nước ta, tỉ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh phù hợp với

 **A.** xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế

 **B.** lao động dồi dào, trình độ cao

 **C.** quá trình đô thị hóa

 **D.** phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống

**Câu 12:** Lao động nước ta giàu kinh nghiệm nhất là trong lĩnh vực

 **A.** công nghiệp - xây dựng **B.** du lịch

 **C.** thương mại **D.** nông - lâm - ngư nghiệp

**Câu 13:** Tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta cao là do

 **A.** xuất khẩu lao động

 **B.** có nhiều làng nghề thủ công truyền thống

 **C.** đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ

 **D.** tính chất kinh tế ở vùng nông thôn

**Câu 14:** Thế mạnh của nguồn lao động nước ta là

 **A.** Ý thức trách nhiệm rất cao

 **B.** chất lượng lao động ngày càng tăng

 **C.** lao động có trình độ trên đại học chiếm tỉ lệ lớn

 **D.** nhiều công nhân kĩ thuật lành nghề

**Câu 15:** Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn của nước ta có sự thay đổi theo hướng

 **A.** giảm tỉ trọng lao động nông thôn **B.** giảm tỉ trọng lao động thành thị

 **C.** lao động thành thị ít biến động **D.** tăng tỉ trọng lao động nông thôn

**Câu 16:** Nguyên nhân nào **không** góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động nước ta?

 **A.** những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

 **B.** đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước

 **C.** xuất khẩu lao động sang các nước phát triển

 **D.** mỗi năm được bổ khoảng 1 triệu người bước vào tuổi lao động.

**Câu 17:** Tỉ lệ thiếu việc làm của lao động nước ta chủ yếu ở khu vực

 **A.** đồng bằng **B.** nông thôn. **C.** thành thị. **D.** miền núi.

 **BÀI 18**

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị nào sau đây là đô thị loại 1?

 **A.** Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng **B.** Hà Nội, Biên Hòa, Sơn La

 **C.** Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Bến Tre **D.** Huế, Châu Đốc, Đà Lạt

**Câu 2:** Ý nào sau đây **không** phải là tác động của quá trình đô thị hóa tới nước ta

 **A.** Làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số

 **B.** Tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

 **C.** Tạo thêm việc làm cho người lao động

 **D.** Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh

**Câu 3:** Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị có quy mô dân số từ 500001- 1000000 ở Đông Nam Bộ là

 **A.** Thủ Dầu Một **B.** Biên Hòa **C.** TP. Hồ Chí Minh **D.** Vũng Tàu

**Câu 4:** Tỉ lệ dân số đô thị chiếm chưa đến 1/3 dân số năm 2000 nước ta đã chứng tỏ

 **A.** điều kiện sống ở nông thôn được cải thiện đáng kể

 **B.** quá trình đô thị hóa diễn ra chậm

 **C.** hầu hết các đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ

 **D.** nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ thu hút nhiều lao động

**Câu 5:** Nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế

 **A.** phân tán về không gian địa lí

 **B.** nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn

 **C.** phân bố không đồng đều giữa các vùng

 **D.** có quy mô, diện tích và dân số không lớn

**Câu 6:** Căn cứ vào Atlat trang 15, các đô thị loại 2 (năm 2007) ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

 **A.** Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn **B.** Lai Châu, Lào Cai, Móng Cái

 **C.** Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang **D.** Việt Trì, Thái Nguyên, Hạ Long

**Câu 7:** Các đô thị ở Việt Nam phân bố như thế nào?

 **A.** Các đô thị phân bố dày đặc ở miền Bắc

 **B.** Chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng, ven biển

 **C.** Các đô thị phân bố dày đặc ở miền Nam

 **D.** Mạng lưới đô thị phân bố tương đối đồng đều trên lãnh thổ

**Câu 8:** Nguyên nhân từ năm 1965 đến năm 1972, quá trình đô thị hóa ở nước ta bị chững lại do:

 **A.** Các đô thị bị chiến tranh phá hoại

 **B.** Chính sách thu hút dân thành thị về nông thôn

 **C.** Chính sách hạn chế di dân tự phát đến thành thị

 **D.** Tỉ lệ gia tăng dân số giảm

**Câu 9:** Cho biết ý nào sau đây **không** phải là ảnh hưởng tích cực của quá trình đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta ?

 **A.** Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động

 **B.** Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

 **C.** Góp phần giảm tỉ lệ gia tăng dân số và hạn chế ô nhiễm môi trường

 **D.** Tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế

**Câu 10:** Đô thị nào sau đây là đô thị thuộc tỉnh ở nước ta?

 **A.** Cần Thơ **B.** Đà Nẵng **C.** Hải Phòng **D.** Vũng Tàu

**Câu 11:** Sử dung Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhóm các đô thị loại 2 của nước ta là:

 **A.** Huế, Nha Trang **B.** Long Xuyên, Đà Lạt

 **C.** Vũng Tàu, Pleiku **D.** Thái Nguyên, Nam Định

**Câu 12:** Đặc điểm đô thị hóa ở nước ta là

 **A.** tỉ lệ dân thành thị giảm

 **B.** phân bố đô thị đều giữa các vùng

 **C.** quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh

 **D.** trình độ đô thị hóa thấp

**Câu 13:** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đến nền kinh tế nước ta là

 **A.** tạo ra thị trường có sức cạnh tranh lớn

 **B.** giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị

 **C.** tăng nhanh thu nhập cho người dân

 **D.** đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**Câu 14:** Vùng có số dân thành thị lớn nhất nước ta là

 **A.** Đông Nam Bộ **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ **D.** Đồng bằng sông Hồng

**Câu 15:** Tại sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất nước ta?

 **A.** Số lượng đô thị nhiều nhất cả nước

 **B.** Có kinh tế phát triển nhất cả nước

 **C.** Tỉ lệ gia tăng dân số tăng cao nhất cả nước

 **D.** Có dân số đông nhất cả nước

**Câu 16:** Đô thị hình thành vào thế kỷ XI ở nước ta là

 **A.** Thăng Long **B.** Hội An **C.** Phú Xuân **D.** Phố Hiến

**Câu 17:** Quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì

 **A.** 1954 - 1975 **B.** 1975 -1986 **C.** 1986 đến nay **D.** Pháp thuộc

**BÀI 20**

**Câu 1:** Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là

 **A.** tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao

 **B.** tăng trưởng kinh tế nhanh

 **C.** thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

 **D.** thúc đẩy quá trình đô thị hóa

**Câu 2:** Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

 **A.** tăng tỉ trọng của khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III

 **B.** giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III

 **C.** tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và I, giảm tỉ trọng khu vực II

 **D.** tăng tỉ trọng khu vực II và III, giảm tỉ trọng khu vực I

**Câu 3:** Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay là

 **A.** giảm tỉ trọng khu vực III **B.** tăng tỉ trọng khu vực II

 **C.** tăng tỉ trọng khu vực I **D.** giảm tỉ trọng khu vực II

**Câu 4:** Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm ở Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, trong giai đoạn 2000 - 2007 GDP của nước ta tăng gấp gần

 **A.** 4,6 lần **B.** 1,6 lần **C.** 3,6 lần **D.** 2,6 lần

**Câu 5:** Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở

 **A.** tỉ trọng tăng nhanh trong cơ cấu GDP

 **B.** giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế

 **C.** tỉ trọng trong cơ cấu GDP trong những năm qua ổn định

 **D.** đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP

**Câu 6:** Cơ cấu lãnh thổ kinh tế đang chuyển dịch theo hướng

 **A.** đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

 **B.** hình thành các vùng kinh tế động lực

 **C.** hình thành các khu vực tập trung cao về công nghiệp

 **D.** hình thành các ngành kinh tế trọng điểm

**Câu 7:** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng trong cơ cấu GDP do Việt Nam gia nhập

 **A.** APEC **B.** ASEM **C.** WTO **D.** ASEAN

**Câu 8:** Cho biểu đồ:

Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế năm 2005 và 2014 (%)

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế trong giai đoạn 2005 - 2014?

 **A.** Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng tăng

 **B.** Khu vực kinh tế có biến động nhiều nhất về tỉ trọng là khu vực ngoài Nhà nước

 **C.** Khu vực kinh tế Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm

 **D.** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng thể hiện ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu kinh tế

**Câu 9:** Sau khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), thành phần kinh tế nào ở nước ta ngày càng giữ vai trò quan trọng?

 **A.** Kinh tế cá thể **B.** Kinh tế tập thể

 **C.** Kinh tế Nhà nước **D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 10:** Ý nào dưới đây **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay?

 **A.** Giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước

 **B.** Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác

 **C.** Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến

 **D.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến

**Câu 11:** Biểu hiện của cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là

 **A.** tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng

 **B.** tăng nhanh tỷ trọng nông - lâm - ngư

 **C.** giảm tỉ trọng ngành dịch vụ

 **D.** giảm nhanh tỉ trọng công nghiệp - xây dựng

**Câu 12:** Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế, vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất, chiếm giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta là

 **A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ **B.** Đồng bằng sông Hồng

 **C.** Đồng bằng sông Cửu Long **D.** Đông Nam Bộ

**Câu 13:** Thành phần giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta là:

 **A.** kinh tế tư nhân **B.** kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

 **C.** kinh tế ngoài Nhà nước **D.** kinh tế Nhà nước

**Câu 14:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, thứ tự GDP phân theo khu vực kinh tế từ cao xuống thấp

 **A.** khu vực II, khu vực III, khu vực I

 **B.** Khu vực II, khu vực I, khu vực III

 **C.** khu vực III, khu vực II, khu vực I

 **D.** khu vực I, khu vực II, khu vực III

**Câu 15:** Đặc điểm nào sau đây **không**đúng với sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp?

 **A.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi

 **B.** Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp thấp, ít chuyển biến

 **C.** Giảm tỉ trọng cây lương thực thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp

 **D.** Tăng tỉ trọng của nông nghiệp, giảm tỉ trọng của ngư nghiệp

**Câu 16:** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng.

 **A.** tăng tỉ trọng khu vực III, tăng tỉ trọng khu vực I

 **B.** tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I

 **C.** tăng tỉ trọng khu vực II, giảm nhanh tỉ trọng khu vực III

 **D.** giảm tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II

**Câu 17:** Một trong những xu hướng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế nước ta là

 **A.** tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước

 **B.** giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước

 **C.** tăng tỉ trọng kinh tế tập thể

 **D.** giảm tỉ trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

**BÀI 21**

**Câu 1:** Ở đồng bằng có thế mạnh trồng cây công nghiệp ngắn ngày vì

 **A.** điều kiện địa hình, đất đai nguồn nước thích hợp

 **B.** quy mô, diện tích đất nông nghiệp không lớn

 **C.** dân cư đông, có nhiều kinh nghiệm sản xuất

 **D.** cơ sở vật chất kĩ thuật của nông nghiệp phát triển

**Câu 2:** Đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa là

 **A.** nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp

 **B.** mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm

 **C.** sản xuất tự cấp tự túc, đa canh là chính

 **D.** phần lớn sản phẩm sản xuất ra để tiêu dùng tại chỗ

**Câu 3:** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta ảnh hưởng đến

 **A.** áp dụng các biện pháp canh tác khác nhau giữa các vùng

 **B.** việc phát triển các nông sản đặc trưng của vùng miền

 **C.** việc quy hoạch các vùng chuyên canh quy mô lớn

 **D.** cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp

**Câu 4:** Ở trung du miền núi, thế mạnh là các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn do:

 **A.** Điều kiện đất trồng, khí hậu thích hợp

 **B.** Đất dốc, việc làm thủy lợi khó khăn

 **C.** Đất rộng, người thưa

 **D.** Khí hậu phân hóa theo đai cao

**Câu 5:** Nông nghiệp cổ truyền ở nước ta phổ biến nhất là ở những vùng nào?

 **A.** Vùng hạn hán vào mùa khô **B.** Vùng tập trung đông dân cư

 **C.** Vùng có nhiều khó khăn **D.** Gần thị trường tiêu thụ nông sản

**Câu 6:** Biểu hiện nào sau đây không đúng với việc nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới?

 **A.** Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng

 **B.** Đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước, hạn chế xuất khẩu

 **C.** Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn

 **D.** Các tập đoàn cây con phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái.

**Câu 7:** Thế mạnh nông nghiệp ở Trung du và miền núi là

 **A.** nuôi trồng thủy sản **B.** trồng cây hàng năm

 **C.** nuôi gia cầm **D.** trồng cây lâu năm

**BÀI 22**

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

 **A.** dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt

 **B.** chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt

 **C.** chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp

 **D.** trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Năm | 1990 | 2014 |
| Trồng trọt | 79,3 | 73,3 |
| Chăn Nuôi | 17,9 | 25,2 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,8 | 1,5 |

 Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta năm 1990 và năm 2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ tròn **C.** Biểu đồ miền **D.** Biểu đồ cột

**Câu 3:** Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay là

 **A.** giống cây trồng còn hạn chế

 **B.** thị trường có nhiều biến động

 **C.** công nghiệp chế biến chưa phát triển

 **D.** thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất

**Câu 4:** Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

 **A.** mở rộng diện tích canh tác

 **B.** đẩy mạnh thâm canh

 **C.** đẩy mạnh xen canh tăng vụ

 **D.** áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh

**Câu 5:** Hiện nay điều kiện quan trọng nhất thúc đẩy chăn nuôi gia cầm ở nước ta phát triển là

 **A.** nhiều giống gia cầm cho năng suất cao

 **B.** khí hậu nhiệt đới ẩm

 **C.** ít bị dịch bệnh

 **D.** cơ sở thức ăn được đảm bảo

**Câu 6:** Vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

 **A.** Trung du miền núi Bắc Bộ **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

 **C.** Đồng bằng sông Hồng **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 7:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết lợn được nuôi nhiều ở những vùng nào sau đây?

 **A.** đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ

 **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên

 **C.** Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ

 **D.** đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 8:** Cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng

 **A.** Tây Nguyên **B.** Bắc Trung Bộ

 **C.** Đông Nam Bộ **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 9:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

 **A.** trồng cây công nghiệp

 **B.** trồng cây lương thực

 **C.** các dịch vụ nông nghiệp

 **D.** chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ sản

**Câu 10:** Cho biểu đồ



 Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

 **A.** Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su đều tăng

 **B.** Diện tích gieo trồng cây cà phê, chè và cao su tăng như nhau

 **C.** Cây chè có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và ổn định

 **D.** Cây cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cây cao su

**Câu 11:** Trong các loại cây trồng dưới đây, cây nào là cây trồng chủ yếu ở trung du miền núi?

 **A.** Cây ăn quả **B.** Cây công nghiệp lâu năm

 **C.** Cây rau đậu **D.** Cây lương thực

**Câu 12:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, những vùng nuôi nhiều bò ở nước ta là

 **A.** Duyên hải nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên

 **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên

 **C.** Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ

 **D.** Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ

**Câu 13:** Các vùng trồng cây ăn quả hàng đầu nước ta là

 **A.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long

 **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng

 **C.** Tây Nguyên và Đông Nam Bộ

 **D.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng

**Câu 14:** Cho biểu đồ sau



 Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

 **A.** Sản lượng lúa hè thu có tỉ trọng nhỏ nhất

 **B.** Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng nhỏ nhất

 **C.** Sản lượng lúa mùa có tỉ trọng đứng thứ 2

 **D.** Sản lượng lúa đông xuân có tỉ trọng lớn nhất

**Câu 15:** Cho biểu đồ:



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không** đúng về cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014?

 **A.** Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng liên tục

 **B.** Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm ưu thế giai đoạn 1900 -1995 nhưng có xu hướng giảm dần

 **C.** Cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp ở nước ta

 **D.** Cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt

**Câu 16:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ THỰC TẾ) PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Trồng trọt | 79,3 | 78,1 | 78,2 | 73,5 | 73,5 | 73,3 |
| Chăn Nuôi | 17,9 | 18,9 | 19,3 | 24,7 | 25,0 | 25,2 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,8 | 3,0 | 2,5 | 1,8 | 1,5 | 1,5 |

Để thể hiện **c**ơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 1990 - 2014, biểu đồ nào là thích hợp nhất ?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ cột **C.** Biểu đồ tròn **D.** Biểu đồ miền

**Câu 17:** Cho bảng số liệu

Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013

 (*Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Lúa | Ngô | Đậu tương |
| 2005 | 100 | 100 | 100 |
| 2007 | 98,4 | 106,1 | 101,0 |
| 2009 | 100,5 | 95,5 | 104,0 |
| 2010 | 100,7 | 103,4 | 134,6 |
| 2013 | 101,8 | 101,2 | 98,0 |

 Biểu đồ nào sau đây thể hiện thích hợp nhất tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng 1 số cây hàng năm, giai đoạn 2005-2013?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ cột **C.** Biểu đồ kết hợp **D.** Biểu đồ miền

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa cả năm ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Diện tích *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* |
| 2000 | 7666,3 | 32529,5 |
| 2005 | 7329,2 | 35832,9 |
| 2014 | 7816,2 | 44974,6 |

Từ bảng trên hãy xử lý số liệu rồi cho biết năng suất lúa cả năm ở nước ta vào năm 2014 là

 **A.** 5,75 tạ/ha **B.** 65,7 tạ/ ha **C.** 6,57 tạ/ ha **D.** 57,5 tạ/ ha

**Câu 19:** Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta qua các năm. (đơn vị %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  Năm | 1990 | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Trồng trọt | 79,3 | 78,2 | 73,5 | 73,5 | 73,3 |
| Chăn Nuôi | 17,9 | 19,3 | 24,7 | 25,0 | 25,2 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 2,8 | 2,5 | 1,8 | 1,5 | 1,5 |

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên ?

 **A.** Nhìn chung, tỉ trọng ngành trồng trọt tăng

 **B.** Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp cao

 **C.** Tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi cao hơn ngành trồng trọt

 **D.** Tỉ trọng ngành chăn nuôi liên tục giảm

**Câu 20:** Cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng

 **A.** Trung du miền núi Bắc Bộ **B.** Bắc Trung Bộ

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ **D.** Đông Nam Bộ

**Câu 21:** Cho bảng số liệu

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

ở nước ta trong giai đoạn 2005 - 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại cây | Diện tích gieo trồng *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* |
|  | 2005 | 2010 | 2012 | 2014 | 2005 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Cao su | 482,7 | 748,7 | 917,9 | 978,9 | 481,6 | 751,7 | 877,1 | 966,6 |
| Cà phê | 497,4 | 554,8 | 623,0 | 641,2 | 752,1 | 1100,5 | 1260,4 | 1408,4 |
| Chè | 122,5 | 129,9 | 128,3 | 132,6 | 570,0 | 834,6 | 909,8 | 981,9 |

 Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014?

 **A.** Cây cà phê có diện tích gieo trồng tăng liên tục nhưng sản lượng lại giảm

 **B.** Cây chè tuy có diện tích tăng không ổn định nhưng sản lượng vẫn tăng liên tục

 **C.** Sản lượng các cây công nghiệp đều có xu hướng tăng

 **D.** Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về diện tích gieo trồng và sản lượng

**Câu 22:** Cho bảng số liệu

Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất ở nước ta năm 2010 và 2014 *(Đơn vị: trang trại)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Năm Loại hình | 2010 | 2014 |
| Trồng trọt | 68268 | 8935 |
| Chăn nuôi | 23558 | 12642 |
| Nuôi trồng thuỷ sản | 37142 | 4644 |
| Trang trại khác | 16912 | 893 |
| **Tổng** | **145880** | **27114** |

 Để thể hiện **quy mô và cơ cấu** trang trại phân theo loại hình sản xuất năm 2010 và 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ tròn **C.** Biểu đồ miền **D.** Biểu đồ cột

**Câu 23:** Cây chè được trồng nhiều nhất ở vùng

 **A.** Trung du miền núi Bắc Bộ **B.** Đông Nam Bộ

 **C.** Tây Nguyên **D.** Bắc Trung Bộ

**Câu 24:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta từ 2000-2007 thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

 **A.** Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia cầm

 **B.** Giảm tỉ trọng chăn nuôi gia súc

 **C.** Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt

 **D.** Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia súc

**BÀI 24**

**Câu 1:** Để tăng sản lượng thuỷ sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết đó là

 **A.** tìm kiếm các ngư trường đánh bắt mới

 **B.** đầu tư trang thiết bị, phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ

 **C.** phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân

 **D.** phát triển mạnh công nghiệp chế biến

**Câu 2:** Sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây do

 **A.** tàu thuyền, ngư cụ trang bị ngày càng tốt hơn

 **B.** ngày càng ít các cơn bão đổ bộ vào biển Đông

 **C.** môi trường biển được cải tạo, nguồn hải sản tăng

 **D.** đẩy mạnh đánh bắt hải sản ven bờ

**Câu 3:** Yếu tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng nhiều nhất tới hoạt động khai thác thuỷ sản ở nước ta?

 **A.** Sạt lở bờ biển và thuỷ triều **B.** Động đất và sương mù ngoài biển

 **C.** Bão và gió mùa Đông Bắc **D.** Thuỷ triều và gió mùa Tây Nam

**Câu 4:** Cho bảng số liệu

Sản lượng thuỷ sản ở nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014 (*Đơn vị: nghìn tấn*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Khai thác | Nuôi trồng |
| 2000 | 2250,9 | 1660,9 | 590,0 |
| 2010 | 5142,7 | 2414,4 | 2728,3 |
| 2012 | 5820,7 | 2705,4 | 3115,3 |
| 2014 | 6333,2 | 2920,4 | 3412,8 |

 Theo số liệu ở bảng trên, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thuỷ sản của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014?

 **A.** Tổng sản lượng thuỷ sản tăng gấp 5,5 lần trong giai đoạn 2000 - 2014

 **B.** Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thuỷ sản khai thác trong giai đoạn 2010 - 2014

 **C.** Sản lượng thuỷ sản khai thác luôn chiếm ưu thế trong cơ cấu tổng sản lượng thuỷ sản của nước ta

 **D.** Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thuỷ sản nuôi trồng

**Câu 5:** Năng suất lao động trong ngành thuỷ sản còn thấp do ?

 **A.** Tàu thuyền, phương tiện đánh bắt còn lạc hậu

 **B.** Người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt

 **C.** Các cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu

 **D.** Nguồn lợi thuỷ sản ven bờ suy giảm

**Câu 6:** Nước ta có điều kiện thuận lợi để nuôi thả cá, tôm nước ngọt là vì có nhiều

 **A.** ao hồ, ô trũng, đầm phá

 **B.** cánh rừng ngập mặn, sông suối

 **C.** vũng vịnh nước sâu, kênh rạch

 **D.** sông suối, ao hồ, kênh rạch, ô trũng

**Câu 7:** Căn cứ vào bản đồ thuỷ sản, Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng cao nhất cả nước năm 2007 là

 **A.** An Giang **B.** Bà Rịa - Vũng Tàu

 **C.** Đồng Tháp **D.** Sóc Trăng

**Câu 8:** Khó khăn đối với ngành thuỷ sản ở một số vùng ven biển là

 **A.** thiếu lực lượng lao động **B.** không tiêu thụ được sản phẩm

 **C.** không có phương tiện đánh bắt **D.** nguồn lợi thuỷ sản suy giảm

**Câu 9:** Cho bảng số liệu

Cơ cấu sản lượng thuỷ sản nước ta giai đoạn 2005-2014 (*Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2007 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Khai thác | 57,7 | 49,4 | 47,0 | 46,5 | 46,1 |
| Nuôi trồng | 42,3 | 51,6 | 53,0 | 53,5 | 53,9 |

 Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất cơ cấu sản lượng thuỷ sản nước ta giai đoạn 2005-2014?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ tròn **C.** Biểu đồ miền **D.** Biểu đồ cột

**Câu 10:** Căn cứ vào biểu đồ sản lượng thuỷ sản của cả nước qua các năm ở Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, sự thay đổi cơ cấu sản lượng thuỷ sản trong giai đoạn 2000 - 2007 diễn ra theo hướng

 **A.** giảm cả tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác

 **B.** giảm tỉ trọng nuôi trồng, tăng tỉ trọng khai thác

 **C.** tăng tỉ trọng nuôi trồng, giảm tỉ trọng khai thác

 **D.** tăng cả tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác

**Câu 11:** Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển, đặc biệt là ở

 **A.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long

 **B.** đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long

 **C.** đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ

 **D.** Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ

**Câu 12:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết 4 tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng khai thác thuỷ sản.

 **A.** Kiên Giang, Bạc Liêu, Phú Yên, Quảng Ninh

 **B.** Bình Thuận, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Bình

 **C.** Cà Mau, Ninh Thuận, Quảng Nam, Thanh Hoá

 **D.** Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau

**Câu 13:** Dựa vào bản đồ Lâm nghiệp ở Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng cao năm 2007 là

 **A.** Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Phú Yên

 **B.** Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu

 **C.** Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Cao Bằng

 **D.** Tuyên Quang, Quảng Bình, Kom Tum, Lâm Đồng

**Câu 14:** Cho bảng số liệu

Diện tích sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 - 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1998 | 2006 | 2010 | 2014 |
| Diện tích nuôi trồng *(nghìn ha)* | 525 | 977 | 1053 | 1056 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 425 | 1694 | 2728 | 3413 |

 Để thể hiện diện tích và sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 - 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ cột **C.** Biểu đồ kết hợp **D.** Biểu đồ miền

**Câu 15:** Tỉnh dẫn đầu cản nước về thuỷ sản khai thác năm 2007 là

 **A.** Bình Định **B.** Kiên Giang **C.** Phú Yên **D.** An Giang

**Câu 16:** Căn cứ vào bản đồ thuỷ sản Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, hãy xác định tỉnh, thành phố có giá trị sản xuất thuỷ sản trong tổng giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản trên 50%.

 **A.** Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình

 **B.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định

 **C.** Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà

 **D.** Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau

**BÀI 25**

**Câu 1:** Giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta tập trung cao ở vùng

 **A.** Tây Nguyên **B.** Duyên Hải Nam Trung Bộ

 **C.** Đông Nam Bộ **D.** Bắc Trung Bộ

**Câu 2:** Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế, khu vực ngoài Nhà nước gồm

 **A.** tư nhân, cá thể. **B.** địa phương, trung ương

 **C.** cá thể, tập thể **D.** tư nhân, cá thể, tập thể

**Câu 3:** Ở Nam Bộ ngành công nghiệp tương đối non trẻ nhưng phát triển mạnh là

 **A.** cơ khí – điện – phân đạm từ khí **B.** dầu khí – điện – luyện kim

 **C.** dầu khí – điện – phân đạm từ khí **D.** cơ khí – dầu khí – hóa chất.

**Câu 4:** Ngành công nghiệp của nước ta được ưu tiên đi trước một bước là

 **A.** sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** điện lực

 **C.** khai thác dầu khí. **D.** chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 5: .** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp nhờ:

 **A.** Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

 **B.** Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

 **C.** Có dân số đông, lao động dồi dào và thị trương tiêu thụ rộng lớn.

 **D.** Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước

**Câu 6:** Vùng dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp là

 **A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

 **C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 7: .** Nhận định nào sau đây **không phải** là đặc điểm của các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

 **A.** Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

 **B.** Thu hút vốn đầu tư nước ngoài

 **C.** Có thế mạnh lâu dài.

 **D.** Thúc đẩy các ngành khác phát triển.

**Câu 8:** Điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ là

 **A.** khí hậu nhiệt đới ẩm, có mùa đông lạnh

 **B.** các cao nguyên badan rộng lớn

 **C.** vùng đồi trước núi, có mùa đông lạnh

 **D.** sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn

**Câu 9:** Điều kiện kinh tế-xã hội trong chuyên môn hóa nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long thể hiện

 **A.** tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp

 **B.** Có thị trường Đông nam bộ rông lớn.

 **C.** mật độ dân số cao nhất cả nước

 **D.** mạng lưới đô thị dày đặc

**Câu 10:** Một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay là

 **A.** chế biến lâm sản. **B.** khai thác than.

 **C.** luyện kim. **D.** hoá chất - phân bón - cao su.

**Câu 11:** Trung tâm công nghiệp có quy mô lớn và quan trọng nhất của Duyên hải miền Trung là

 **A.** Vinh. **B.** Đà Nẵng. **C.** Nha Trang. **D.** Quy Nhơn.

**Câu 12:** Cơ khí, khai thác than và vật liệu xây dựng là hướng chuyên môn hóa của các trung tâm công nghiệp

 **A.** Đông Anh - Thái Nguyên **B.** Hải Phòng - Hạ Long - Cẩm Phả

 **C.** Hòa Bình - Sơn La **D.** Việt Trì- Lâm Thao

**Câu 13:** Đầu tư theo chiều sâu trong công nghiệp là

 **A.** đổi mới trang thiết bị và công nghệ

 **B.** chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

 **C.** thích nghi với cơ chế thị trường

 **D.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp trọng điểm

**Câu 14:** Hướng chuyên môn hóa công nghiệp Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La là

 **A.** cơ khí **B.** thủy điện

 **C.** nhiệt điện **D.** vật liệu xây dựng

**Câu 15:** Theo cách phân loại hiện hành, cơ cấu ngành công nghiệp theo ngành ở nước ta có

 **A.** 3 nhóm với 29 ngành. **B.** 3 nhóm với 28 ngành.

 **C.** 4 nhóm với 30 ngành. **D.** 2 nhóm với 27 ngành.

**Câu 16:** Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yếu là trồng

 **A.** cây ăn quả **B.** cây công nghiệp hàng năm

 **C.** cây dược liệu **D.** cây công nghiệp lâu năm

**Câu 17:** Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

 **A.** Tây Nguyên **B.** Đồng bằng sông Hồng

 **C.** Đồng bằng sông Cửu Long **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 18:** Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp theo nhỏ nhất nước là

 **A.** Tây Nguyên **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ

 **C.** Trung du miền núi Bắc Bộ **D.** Đồng Bằng sông Hồng

**Câu 19: .** Vùng nào sau đây có công nghiệp phát triển chậm, phân tán rời rạc?

 **A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Tây Nguyên.

 **C.** Duyên Hải Nam Trung Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ

**Câu 20:** Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

 **A.** khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập

 **B.** khí hậu có mùa đông lạnh

 **C.** có nhiều sông lớn, sông nhiều nước

 **D.** có vùng biển để nuôi trồng thuỷ sản

**Câu 21:** Nhóm ngành có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp là

 **A.** khai thác **B.** chế biến

 **C.** phân phối điện, khí đốt, nước **D.** sản xuất điện, khí đốt, nước

**Câu 22:** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa

Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên là

 **A.** Đặc điểm về đất đai và khí hậu **B.** Trình độ thâm canh

 **C.** Điều kiện về địa hình **D.** Truyền thống sản xuất của dân cư

**BÀI 26**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu sau

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta (*Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thành phần kinh tế | 2005 | 2007 | 2010 | 2012 |
| Nhà nước | 24,9 | 19,9 | 19,2 | 16,9 |
| Ngoài Nhà nước | 31,3 | 35,4 | 38,8 | 35,9 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 43,8 | 44,7 | 42,0 | 47,2 |

 Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

 **A.** Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp có sự thay đổi

 **B.** Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng

 **C.** Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng giảm

 **D.** Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ổn định

**Câu 2:** Ngành nào sau đây **không** được xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

 **A.** Chế biến lương thực thực phẩm **B.** Luyện kim

 **C.** Vật liệu xây dựng **D.** Năng lượng

**Câu 3:** Ý nào dưới đây **không đúng** với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay?

 **A.** Giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước

 **B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến

 **C.** Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến

 **D.** Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác

**Câu 4:** Ngành công nghiệp nào dưới đây là ngành công nghiệp trọng điểm?

 **A.** Khai thác, chế biến lâm sản **B.** Luyện kim

 **C.** Năng lượng **D.** Đóng tàu, ô tô

**Câu 5:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Vinh bao gồm các ngành nào sau đây?

 **A.** điện tử, dệt may, đóng tàu, chế biến nông sản

 **B.** sản xuất giấy xenlulo, luyện kim đen, đóng tàu

 **C.** luyện kim màu, hoá chất phân bón, chế biến thực phẩm

 **D.** cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản

**Câu 6:** Hai trung tâm công nghiệp có qui mô quốc gia

 **A.** Biên Hòa, Hải Phòng **B.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

 **C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa **D.** Hà Nội, Hải Phòng

**Câu 7:** Ngành nào sau đây **không được** xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

 **A.** Năng lượng **B.** Chế biến lương thực, thực phẩm

 **C.** Chế tạo ô tô **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng

**Câu 8:** Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước là

 **A.** đồng bằng sông Cửu Long

 **B.** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận

 **C.** Nam Bộ

 **D.** dọc theo duyên hải miền Trung

**Câu 9:** Cho biểu đồ:



Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta năm 2000 và 2013?

 **A.** Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác

 **B.** Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước ổn định

 **C.** Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến

 **D.** Ngành khai thác luôn có tỉ trọng nhỏ nhất

**Câu 10:** Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta **không** phải là ngành

 **A.** dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài

 **B.** có thế mạnh lâu dài

 **C.** tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác

 **D.** mang lại hiệu quả cao

**Câu 11:** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

 **A.** Có thế mạnh lâu dài

 **B.** Đem lại hiệu quả kinh tế cao

 **C.** Có nguồn lao động dồi dào

 **D.** Tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành kinh tế khác

**Câu 12:** Vùng có nhiều trung tâm công nghiệp có qui mô lớn

 **A.** Duyên Hải Nam Trung Bộ **B.** Bắc Trung Bộ

 **C.** Đồng bằng Sông Cửu Long **D.** Đông Nam Bộ

**Câu 13:** Cho bảng số liệu

Một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai đoạn 1998 - 2014

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 2000 | 2005 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Thuỷ sản đông lạnh *(nghìn tấn*) | 177,7 | 681,7 | 1278,3 | 1372,1 | 1586,7 |
| Chè chế biến *(nghìn tấn)* | 70,1 | 127,2 | 211,0 | 193,3 | 179,8 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 107,9 | 218,0 | 192,2 | 222,1 | 246,5 |
| Xi măng *(nghìn tấn* | 13298,0 | 30808,0 | 55801,0 | 56353,0 | 60982,0 |

 Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không** đúng về tình hình phát triển một số sản phẩm công nghiệp ở nước ta trong giai doạn 2000-2014 ?

 **A.** Sản lượng chè chế biến và giày, dép da liên tục giảm

 **B.** Sản lượng thuỷ sản đông lạnh có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất

 **C.** Sản lượng xi măng tăng ổn định trong giai đoạn 2000 - 2014

 **D.** Sản lượng các sản phẩm công nghiệp

**Câu 14:** Đặc điểm nào sau đây **không** phù hợp với ngành công nghiệp trọng điểm?

 **A.** Thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển

 **B.** Sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn

 **C.** Mang lại hiệu quả kinh tế cao

 **D.** Có thế mạnh lâu dài về tự nhiên, kinh tế - xã hội

**BÀI 27**

**Câu 1:** Công nghiệp năng lượng bao gồm những ngành nào?

 **A.** Khai thác nguyên, nhiên liệu than, dầu

 **B.** Khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện

 **C.** Khai thác than, dầu mỏ và khí đốt

 **D.** Thủy điện, nhiệt điện và điện nguyên tử

**Câu 2:** Loại khoáng sản tập trung ở khu vực Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn là

 **A.** than nâu **B.** than mỡ **C.** than antraxit **D.** than bùn

**Câu 3:** Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung chủ yếu trên

 **A.** hệ thống sông Hồng, sông Đồng Nai

 **B.** hệ thống sông Xê Xan, sông Xrê Póc

 **C.** hệ thống sông Mê Kông, sông Đồng Nai

 **D.** hệ thống sông Mã, sông Cả

**Câu 4:** Ngành chế biến sản phẩm từ cây chè được phân bố chủ yếu ở các vùng

 **A.** Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên

 **B.** Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

 **C.** Đông Nam Bộ, Tây Nguyên

 **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên

**Câu 5:** Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí là

 **A.** Nam Côn Sơn và Tư Chính **B.** Cửu Long và Nam Côn Sơn

 **C.** Tri Tôn và Vịnh Bắc Bộ **D.** Cảnh Dương và Tri Tôn

**Câu 6:** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm bao gồm

 **A.** chế biến đường mía, nước ngọt, rượu, bia

 **B.** chế biến các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm

 **C.** chế biến các sản phẩm từ thịt, sữa, trứng

 **D.** chế biến sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản

**Câu 7:** Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam là

 **A.** gỗ, than và dầu **B.** dầu và khí tự nhiên

 **C.** than và khí tự nhiên **D.** than và dầu

**Câu 8:** Đường dây siêu cao áp 500 KV nối 2 trạm biến áp đầu - cuối là :

 **A.** Hoà Bình - Phú Lâm. **B.** Lạng Sơn - Cà Mau.

 **C.** Hoà Bình - Cà Mau. **D.** Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh

**Câu 9:** Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

 **A.** gỗ **B.** khí tự nhiên **C.** dầu **D.** than

**Câu 10:** Điểm khác nhau về nhiên liệu giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và miền Nam là

 **A.** miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu khí.

 **B.** miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

 **C.** các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

 **D.** các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

**Câu 11:** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có cơ cấu ngành đa dạng nhờ

 **A.** có nguồn nguyên liệu tại chỗ và thị trường rộng lớn

 **B.** có nguồn lao động dồi dào, tay nghề cao

 **C.** có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng

 **D.** có thị trường trong và ngoài nước rộng lớn

**BÀI 28**

**Câu 1:** Các nhân tố bên trong ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp là:

 **A.** Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội

 **B.** Thị trường, vị trí địa lí, điều kiện kinh tế-xã hội

 **C.** Tài nguyên thiên nhiên, thị trường, hợp tác quốc tế

 **D.** Tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, thị trường

**Câu 2:** Vùng công nghiệp số 6 thuộc

 **A.** Các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Lâm Đồng

 **B.** Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long

 **C.** Các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận Lâm Đồng

 **D.** Các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng

**Câu 3:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định nhằm đạt được

 **A.** Hiệu quả cao về mặt kinh tế

 **B.** Mục tiêu đã định trước

 **C.** Mục tiêu về mặt xã hội

 **D.** Hiệu quả cao trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

**Câu 4:** Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ:

 **A.** Những năm 80 của thế kỉ XX **B.** Những năm 90 của thế kỉ XX

 **C.** Những năm đầu của thế kỉ XXI **D.** Những năm 70 của thế kỉ XX

**Câu 5:** Ý nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp?

 **A.** Do chính phủ quyết định thành lập

 **B.** Không có ranh giới địa lí xác định

 **C.** Không có dân cư sinh sống

 **D.** Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp

**Câu 6:** Các địa điểm dưới đây trên bả nđồ công nghiệp (trang 21 Atlat), nơi nào là một điểm công nghiệp ?

 **A.** Hạ Long **B.** Tĩnh túc **C.** Bắc Giang **D.** Quy Nhơn

**Câu 7:** Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa cấp vùng là:

 **A.** Thái Nguyên **B.** Nha Trang **C.** Hà Nội **D.** Hải Phòng

**Câu 8:** Sự phân chia các trung tâm công nghiệp theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp địa phương là dựa vào

 **A.** Quy mô và chức năng của các trung tâm

 **B.** Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm

 **C.** Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ

 **D.** Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của điểm công nghiệp?

 **A.** Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc trung tâm tiêu thụ

 **B.** Mới được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX

 **C.** Chỉ bao gồm 1-2 xí nghiệp riêng lẻ

 **D.** Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất

**Câu 10:** Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :

 **A.** Đồng bằng sông Cửu Long **B.** Đồng bằng sông Hồng

 **C.** Duyên hải miền Trung **D.** Đông Nam Bộ

**Câu 11:** Đâu là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

 **A.** Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn

 **B.** Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn

 **C.** Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp

 **D.** Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống

**Câu 12:** Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên, nhưng trong quy hoạch công nghiệp lại thuộc vùng công nghiệp số:

 **A.** 3 **B.** 6 **C.** 4 **D.** 5

**Câu 13:** Những trung tâm nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa địa phương (hoặc quy mô

nhỏ)?

 **A.** Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang

 **B.** Biên Hòa, Vinh, Nam Định, Đà Nẵng

 **C.** Thái Nguyên, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng

 **D.** Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Biên Hòa, Cần Thơ

**Câu 14:** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp,trung tâm công nghiệp có giá trị từ trên 40 đền 120 ngàn tỷ đồng năm 2007 là:

 **A.** Việt Trì **B.** Hà Nội

 **C.** Thành phố Hồ Chí Minh **D.** Hải Phòng

**Câu 15:** Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

 **A.** Hà Tĩnh **B.** Ninh Thuận **C.** Đà Nẵng **D.** Thừa Thiên - Huế

**Câu 16:** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm chính của khu công nghiệp?

 **A.** Có ranh giới địa lý xác định **B.** Chuyên sản xuất công nghiệp

 **C.** Đồng nhất với một điểm dân cư **D.** Không có dân cư sinh sống

**Câu 17:** Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, trung tâm công nghiệp rất lớn ( giá trị trên 120 ngàn tỷ đồng) là:

 **A.** Hà Nội, Đà Nẵng **B.** Hà Nội, Cần Thơ

 **C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẳng **D.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

**Câu 18:** Những trung tâm nào sau đây được xếp vào các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa cấp vùng ?

 **A.** Nha Trang, Đà Nẵng, Huế **B.** Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

 **C.** Hải Phòng, Cần Thơ, Nha Trang **D.** Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ

**Câu 19:** Theo quy hoạch của Bộ công nghiệp (2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm

 **A.** Các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh

 **B.** Các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ

 **C.** Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh

 **D.** Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh

**BÀI 30**

**Câu 1:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, Quốc lộ số 1 được bắt đầu từ tỉnh nào sau đây ?

 **A.** Lạng Sơn **B.** Hà Giang **C.** Cao Bằng **D.** Lào Cai

**Câu 2:** Cảng Sài Gòn thuộc tỉnh (Thành phố) nào

 **A.** Bình Thuận **B.** Vũng Tàu

 **C.** Thành phố Hồ Chí Minh **D.** Long An

**Câu 3:** Dựa vào bản đồ giao thông ở Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, tuyến đường sắt dài nhất nước ta là

 **A.** Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh **B.** Hà Nội - Thái Nguyên

 **C.** Hà Nội - Hải Phòng **D.** Hà Nội - Lào Cai

**Câu 4:** Đầu mối giao thông quan trọng phía Nam là

 **A.** Thành phố Hồ Chí Minh **B.** Cần Thơ

 **C.** Vũng Tàu **D.** Biên Hòa

**Câu 5:** Các đầu mối giao thông quan trọng ở nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc và Nam là

 **A.** Hà Nội, TP Hồ CHí Minh, Đà Nẵng **B.** Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh

 **C.** Đà Nẵng, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh **D.** TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội

**Câu 6:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết quốc lộ số 1 **không** đi ngang qua tỉnh nào sau đây?

 **A.** Quảng Nam **B.** Bình Thuận **C.** Lâm Đồng **D.** Khánh Hoà

**Câu 7:** Để đi bằng đường bộ ( đường ô tô ) từ Bắc vào Nam, ngoài quốc lộ 1 còn có

 **A.** Quốc lộ 6 **B.** Đường Hồ Chí Minh

 **C.** Quốc lộ 5 **D.** Quốc lộ 2

**Câu 8:** Loại hình giao thông vận tải mới ra đời ở nước ta là:

 **A.** Đường bộ ( đường ô tô) **B.** Đường sông

 **C.** Đường hàng không **D.** Đường biển

**Câu 9:** Cảng sông lớn nhất Đồng bằng Sông Cửu Long

 **A.** Trà Vinh **B.** Cần Thơ **C.** Kiên Lương **D.** Cà Mau

**Câu 10:** Trong số các tuyến đường sắt sau đây, tuyến dài nhất là

 **A.** Hà Nội - Lào Cai **B.** Hà Nội - Hải Phòng

 **C.** Hà Nội - Thái Nguyên **D.** Lưu Xá - Kép - Uông Bí

**Câu 11:** Tuyến đường được coi là xương sống của hệ thống đường bộ nước ta là

 **A.** Quốc lộ 2 **B.** Quốc lộ 1 **C.** Quốc lộ 6 **D.** Quốc lộ 5

**Câu 12:** Cho bảng số liệu

Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2014 |
| Đường hàng không | 67,1 | 78,1 |
| Đường thuỷ | 5,8 | 1,7 |
| Đường bộ | 27,1 | 20,2 |

 Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất thể hiện cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo phương tiện vận chuyển năm 2005 và 2014?

 **A.** Biểu đồ đường **B.** Biểu đồ cột **C.** Biểu đồ tròn **D.** Biểu đồ kết hợp

**Câu 13:** Thành phố nào dưới đây hiện nay không có nhà đường sắt

 **A.** Hà Nội **B.** Hải Phòng **C.** Đà Nẵng **D.** Cần Thơ

**Câu 14:** Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là:

 **A.** Đường sắt Thống Nhất **B.** Hà Nội - Lào Cai

 **C.** Hà Nội - Thái Nguyên **D.** Hà Nội - Hải Phòng

**Câu 15:** Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?

 **A.** Có nhiều sa khoáng với trữ lượng lớn

 **B.** Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có

 **C.** Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt

 **D.** Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế qua biển Đông

**BÀI 31**

**Câu 1:** Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm:

 **A.** lễ hội, khí hậu, nguồn nước **B.** địa hinh, khí hậu, nguồn nước

 **C.** khí hậu, lễ hội, di tích **D.** địa hinh, di tích, khí hậu

**Câu 2:** Đảo có diện tích và có tiềm năng lớn về du lịch nước ta là

 **A.** Phú Quốc **B.** Bạch Long Vĩ **C.** Côn Đảo **D.** Cát Bà

**Câu 3:** Các trung tâm du lịch lớn nhất nước ta là

 **A.** Hà Nội, Hồ Chí Minh, Huế - Đà Nẵng

 **B.** Hà Nội, Hồ Chí Minh, Nha Trang

 **C.** Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng

 **D.** Hà Nội, Hồ Chí Minh, Cần Thơ

**Câu 4:** Trong hoạt động nội thương của nước ta chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực:

 **A.** Vốn đầu tư nước ngoài **B.** Nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài

 **C.** Nhà nước và ngoài nhà nước **D.** Ngoài nhà nước

**Câu 5:** Thời gian diễnra các lễ hội lớn ở nước ta thường tập trung vào

 **A.** mùa đông **B.** mùa xuân **C.** mùa thu **D.** mùa hạ

**Câu 6:** Việt Nam xuất siêu vào năm

 **A.** 2007 **B.** 1992 **C.** 1986 **D.** 1990

**Câu 7:** So với du lịch tự nhiên thỉ du khách của loại hình du lịch nhân văn có điểm khác là

 **A.** chi tiêu lớn hơn **B.** tham gia sôi nổi hơn

 **C.** yêu cầu nhận thức cao hơn **D.** thời gian lưu trú dài hơn

**Câu 8:** Thị trường xuất khẩu lớn nhất nước ta năm 2007 là

 **A.** Hoa Ki, Nhật Bản **B.** Nhật Bản, Singapo

 **C.** Hoa Ki, Hàn Quốc **D.** Hoa Ki, LB Nga

**Câu 9:** Số lượt du khách nội địa tăng lên nhanh chóng do yếu tố nào quyết định

 **A.** cơ sở vật chất được đầu tư

 **B.** có nhiều tiềm năng du lịch

 **C.** khách nước ngoài tăng nhanh **D.** mức sống người dân nâng cao

**Câu 10:** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta

 **A.** Công nghiệp nặng và khoáng sản

 **B.** Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp

 **C.** Máy móc phụ tùng

 **D.** Nguyên, nhiên, vật liệu

**Câu 11:** Yếu tố nào sau đây **không phải** tài nguyên du lịch tự nhiên?

 **A.** Sinh vật **B.** Khí hậu

 **C.** Lễ hội truyền thống **D.** Nguồn nước

**Câu 12:** Yếu tố cơ bản hình thành các điểm du lịch, khu du lịch là

 **A.** nguồn nhân lực **B.** cơ sở hạ tầng

 **C.** nguồn vốn **D.** các thắng cảnh đẹp

**Câu 13:** Thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng lên nhờ vào:

 **A.** tạo ra nhiều nông sản có giá trị

 **B.** nhiều tài nguyên khoáng sản

 **C.** mở rộng và đa dạng hóa thị trường

 **D.** sản xuất nhiều hàng công nghiệp nhẹ

**Câu 14:** Cán cân xuất nhập khẩu là

 **A.** tổng số giữa xuất khẩu và nhập khẩu

 **B.** quan hệ so sánh giữa giá trị hàng xuất khẩu và nhập khẩu

 **C.** tỉ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu

 **D.** tỉ lệ giữa nhập khẩu và xuất khẩu

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÀI** | **16** | **17** | **18** | **20** | **21** | **22** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** | **30** | **31** |
| 01 | **D** | **D** | **A** | **C** | **A** | **D** | **B** | **C** | **A** | **B** | **A** | **A** | **B** |
| 02 | **C** | **A** | **A** | **D** | **A** | **B** | **A** | **D** | **B** | **C** | **B** | **C** | **A** |
| 03 | **D** | **A** | **B** | **B** | **D** | **B** | **C** | **C** | **C** | **A** | **A** | **A** | **A** |
| 04 | **C** | **D** | **B** | **D** | **A** | **B** | **B** | **B** | **C** | **A** | **B** | **A** | **D** |
| 05 | **C** | **A** | **C** | **A** | **C** | **D** | **A** | **B** | **D** | **B** | **B** | **B** | **B** |
| 06 | **D** | **C** | **D** | **B** | **B** | **C** | **D** | **D** | **B** | **D** | **B** | **C** | **B** |
| 07 | **A** | **A** | **B** | **C** | **D** | **D** | **A** | **B** | **C** | **B** | **D** | **B** | **C** |
| 08 | **C** | **C** | **A** | **A** |  | **A** | **D** | **A** | **B** | **A** | **D** | **C** | **A** |
| 09 | **B** | **B** | **C** | **D** |  | **B** | **C** | **A** | **C** | **D** | **B** | **B** | **D** |
| 10 | **D** | **A** | **D** | **C** |  | **A** | **C** | **D** | **A** | **A** | **D** | **A** | **B** |
| 11 | **D** | **A** | **D** | **A** |  | **B** | **B** | **B** | **C** | **A** | **D** | **B** | **C** |
| 12 | **B** | **D** | **D** | **D** |  | **A** | **D** | **B** | **D** |  | **D** | **C** | **D** |
| 13 | **A** | **D** | **D** | **D** |  | **A** | **D** | **A** | **A** |  | **A** | **D** | **C** |
| 14 | **C** | **B** | **A** | **A** |  | **D** | **C** | **B** | **B** |  | **D** | **A** | **B** |
| 15 | **D** | **A** | **B** | **D** |  | **B** | **B** | **A** |  |  | **A** | **D** |  |
| 16 | **A** | **D** | **A** | **B** |  | **D** | **D** | **D** |  |  | **C** |  |  |
| 17 | **A** | **B** | **C** | **B** |  | **A** |  | **B** |  |  | **D** |  |  |
| 18 | **C** |  |  |  |  | **D** |  | **A** |  |  | **B** |  |  |
| 19 | **A** |  |  |  |  | **C** |  | **B** |  |  | **A** |  |  |
| 20 | **D** |  |  |  |  | **D** |  | **D** |  |  |  |  |  |
| 21 | **A** |  |  |  |  | **A** |  | **B** |  |  |  |  |  |
| 22 | **A** |  |  |  |  | **B** |  | **A** |  |  |  |  |  |
| 23 | **B** |  |  |  |  | **A** |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | **A** |  |  |  |  | **D** |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | **D** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | **A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | **C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |